

## **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

### **1. THÔNG TIN CHUNG (General information):**

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH 2
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : **Professional Legal English in Economics 2**
- Mã học phần : LE3006
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần
  - ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
  - ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
  - ☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
  - ☐ Kiến thức cơ sở ngành
  - ☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
  - ☐ Kiến thức cuối khoá
- Thuộc thành phần
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Kinh tế – Quản trị
- Số tín chỉ : 4 (4, 0, 8)  
(*Lý thuyết, thực hành, Tự học*)
- Phân bổ thời gian
  - Lên lớp (lý thuyết): 60 giờ
  - Làm việc nhóm, thực hành, thảo luận: 15 giờ
  - Tự học, tự nghiên cứu: 105 giờ
- Học phần tiên quyết : Anh Văn Căn bản
- Học phần học trước : ANH VĂN CHUYÊN NGÀNH 1
- Học phần song hành : Không

### **2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (Course description):**

(*Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần*)

Học phần Anh văn pháp lý 2 nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát bằng tiếng Anh các thuật ngữ về nghiệp vụ pháp lý, mô tả hoặc giải thích các khía cạnh của hệ thống pháp luật. Học phần Anh văn pháp lý cũng sẽ giúp mở rộng vốn từ vựng về thương mại như luật thành lập doanh nghiệp, luật tuyển dụng, luật hợp đồng mua bán, luật sở hữu trí tuệ, luật sát nhập và chuyển nhượng, luật quản lý rủi ro.

### **3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives):**

(*Xác định các mục tiêu chung của học phần, gồm các mục tiêu về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm*)

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

| Ký hiệu<br>(Ox)                  | Mục tiêu học phần                                  |
|----------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |                                                    |
| <b>O1</b>                        | Hiểu từ vựng trong ngành kế toán.                  |
| <b>O2</b>                        | Có kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh và dịch thuật. |
| <b>Kỹ năng</b>                   |                                                    |
| <b>O3</b>                        | Đọc hiểu và giao tiếp bằng tiếng Anh               |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                    |
| <b>O4</b>                        | Luôn tự chủ và trách nhiệm cao                     |

**4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)**  
*(Cụ thể hóa mục tiêu cụ thể, gồm các chuẩn đầu ra về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)*

| Ox                               | CLOx                                                                                         | PLOx       |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>Kiến thức</b>                 |                                                                                              |            |
| O1, O2                           | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4                                                                       | PLO3, PLO4 |
| O1                               | CLO1: Có khả năng phát âm chuẩn các thuật ngữ chuyên ngành.                                  | PLO3       |
|                                  | CLO2: Hiểu và áp dụng các thuật ngữ chuyên ngành.                                            | PLO4       |
| O2                               | CLO3: Có Khả năng nghe nói.                                                                  | PLO3       |
|                                  | CLO4: Có khả năng đọc hiểu và dịch các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành kế toán và tài chính. | PLO3       |
| <b>Kỹ năng</b>                   |                                                                                              |            |
| O3                               | CLO5: Giao tiếp tự tin và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành kế toán và tài chính.           | PLO5       |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                              |            |
| O4                               | CLO6: Hợp tác và hòa nhập                                                                    | PLO9       |

**5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)**

*(có thể theo bài giảng hoặc theo chương nhưng bài giảng tốt hơn)*

**5.1. Lý thuyết:**

| Số TT         | Nội dung<br>(Tên bài giảng) | Số giờ    |                |        |               | TỔNG |
|---------------|-----------------------------|-----------|----------------|--------|---------------|------|
|               |                             | Lý thuyết | Thảo luận nhóm | Tự học | Khác (nếu có) |      |
| <b>Unit 1</b> | Setting up a business       | 4         | 2              | 14     |               | 20   |
| <b>Unit 2</b> | Employing People            | 5         | 3              | 12     |               | 20   |

|             |                                       | Số giờ    |           |            |  |            |
|-------------|---------------------------------------|-----------|-----------|------------|--|------------|
| Số TT       | Nội dung<br>(Tên bài giảng)           |           |           |            |  | TỔNG       |
| Unit 3      | Buying and selling goods and services | 5         | 2         | 14         |  | 20         |
| Unit 4      | Protecting Intellectual property      | 5         | 3         | 13         |  | 20         |
| Unit 5      | Mergers and acquisitions              | 5         | 2         | 14         |  | 20         |
| Unit 6      | Risk management and insolvency        | 5         | 2         | 13         |  | 20         |
|             | Review and Exercises                  | 1         | 1         | 28         |  | 30         |
| <b>TỔNG</b> |                                       | <b>30</b> | <b>15</b> | <b>105</b> |  | <b>150</b> |

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

### 5.2. Thực hành:

| Số TT       | Nội dung<br>(Tên bài giảng) | Số giờ |     |     |     | TỔNG<br>G |
|-------------|-----------------------------|--------|-----|-----|-----|-----------|
|             |                             | ...    | ... | ... | ... |           |
| Bài 1       |                             |        |     |     |     |           |
| Bài 2       |                             |        |     |     |     |           |
| Bài 3       |                             |        |     |     |     |           |
| <b>TỔNG</b> |                             |        |     |     |     |           |

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

## 6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (Teaching – Learning methods):

### 6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Giảng viên trình bày những nội dung lý thuyết cơ bản, việc thảo luận sau đó sẽ dựa vào nội dung các bài đọc, các thắc mắc riêng của từng sinh viên học các câu hỏi chuẩn bị trước của giảng viên. Các bài tập và thông tin thực tế sẽ được cập nhật cho đến ngày bài giảng diễn ra.

- Thực hành:

### 6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: Thảo luận, luyện phát âm và làm bài tập.

- Thực hành:

## 7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (Learning materials)

### 7.1. Tài liệu dạy học: chỉ có 1 tài liệu – bắt buộc bằng tiếng Việt

[1] Andrew Frost, **English for Legal Professionals**, Oxford.

**7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:** từ 3-5 tài liệu, một số học phần có thể có 7 tài liệu, (cả tiếng Việt và tiếng Anh)

[1] Nick Brieger, **Test Your Professional English Accounting**, Penguin English Guides.

[2] Nguyen Hoang Thanh Ly – Dang Ai Vy, **Check your English Vocabulary for Law**, NXB Đại Học Sư Phạm.

**7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành**

[1] Oxford English Dictionary, 8<sup>th</sup> Edition

## **8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)**

### **8.1. Thang điểm đánh giá:**

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

| Loại                                                                                   | Thang điểm 10  | Điểm chữ | Quy đổi thang điểm 4 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------------|
| Đạt<br>(các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)                            | 8,5 – 10       | A        | 4                    |
|                                                                                        | 7,0 – 8,4      | B        | 3                    |
|                                                                                        | 5,5 – 6,9      | C        | 2                    |
|                                                                                        | 4,0 – 5,4      | D        | 1                    |
| Đạt<br>(các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập) | Từ 5,0 trở lên | P        |                      |
| Không đạt                                                                              | < 4,0          | F        | 0                    |

### **8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:**

| Hoạt động                    | Hình thức đánh giá | Công cụ đánh giá | Tỷ lệ % |
|------------------------------|--------------------|------------------|---------|
| Hoàn thành bài tập theo nhóm | Chấm bài tập       | Rubic 1          | 100%    |
|                              |                    |                  |         |
|                              |                    |                  |         |

### **8.3. Phương pháp đánh giá học phần:**

| Nội dung đánh giá  |                  | Hình thức đánh giá        | Công cụ đánh giá | Tỷ lệ % |
|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|---------|
| Đánh giá quá trình | Chuyên cần       | Điểm danh, ý thức học tập | Rubic 1          | 10%     |
|                    | Kiểm tra giữa kỳ | Trắc nghiệm               | Rubic 2          | 30%     |
|                    |                  |                           |                  |         |
|                    |                  |                           |                  |         |
|                    |                  |                           |                  |         |
| Kết thúc học phần  | Thi              | Trắc nghiệm               | Rubic 3          | 60%     |

(Tỷ lệ Thi kết thúc học phần: Khối Sức khỏe 70% - Khối ngoài Sức khỏe 60%)

#### 9. MA TRẬN (Matrix):

❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: (nên có ma trận này)

| Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |      |
|----------------------------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|
|                                  | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO1                             |                                          |     | S   | P   | P   |     |     |     | P   |      |
| CLO2                             |                                          |     | P   | P   | P   |     |     |     | P   |      |
| CLO3                             |                                          |     | S   | P   | P   |     |     |     | P   |      |
| CLO4                             |                                          |     | P   | P   | P   |     |     |     | P   |      |
| CLO5                             |                                          |     | P   | P   | P   |     |     |     | P   |      |
| CLO6                             |                                          |     | P   | P   | P   |     |     |     | S   |      |

**Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện**

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

Ngoài ra có thể viết thêm ma trận khác nếu có điều kiện:

❖ Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra của học phần

| PP dạy - học   | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |
|----------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| Thuyết trình   |                                          |     | P   | S   | S   |     |     |     | P   |
| Thảo luận nhóm |                                          |     | P   | P   | P   |     |     |     | P   |

| PP dạy - học  | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |
|---------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|               | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| Hỏi – trả lời |                                          |     | S   | P   | P   |     |     |     | S   |
| Bài tập       |                                          |     | S   | P   | S   |     |     |     | S   |
| ....          |                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |

❖ Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra của học phần

| PP kiểm tra, đánh giá | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-----------------------|------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                       | (1)                                      | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| Lý thuyết             |                                          |     | H   | H   | H   |     |     |     | H   |
| Điểm chuyên cần       |                                          |     | H   | H   | H   |     |     |     | H   |
| Thi giữa kỳ           |                                          |     | P   | P   | P   |     |     |     | P   |
| Thi kết thúc          |                                          |     | H   | H   | H   |     |     |     | H   |

❖ Ma trận tương thích nội dung dạy – học và chuẩn đầu ra của học phần

❖ Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và nội dung dạy – học

#### 10. RUBIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (*Scoring guide/Rubric*):

*Rubic 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần*

| Số giờ vắng<br>Số giờ HP | Mức điểm<br>Thang điểm 10 | Ghi chú                             |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
| 0%                       | 10                        |                                     |
| > 0% - 10%               | 9                         | Có phép                             |
| > 0% - 10%               | 7                         | Không có phép                       |
| ....                     |                           |                                     |
| > 25%                    | 0                         | Không được dự thi kiểm tra học phần |

*Rubic 2: thang điểm chấm bài trắc nghiệm (kiểm tra thường xuyên).*

*Rubic 3: Đánh giá bài báo cáo nhóm*

*Rubic 4: Đánh giá thuyết trình nhóm*

*Rubic 5: Đánh giá hoạt động cá nhân tự học*

- Bài tập cá nhân
- Tham gia hoạt động nhóm
- Hoạt động trong giờ học trên lớp

***Rubic 6: Thang điểm chấm bài thi thực hành***

***Rubic 7: Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm cuối kỳ: thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1)***

***11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (Student support)***

- *Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.*
- *Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ lamduchiep71@gmail.com, hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ ..... hàng tuần tại Văn phòng khoa ...*

*Tp.HCM, ngày 10 tháng 6 năm 2022*